CHUYÊN ĐỀ 3: LỜI NÓI TƯỜNG THUẬT

A – LÝ THUYẾT

I. Definition

Lời nói gián tiếp là lời nói tường thuật lại ý của người nói; thông tin đi từ người thứ nhất qua người thứ hai đến người thứ ba. Trong lời nói gián tiếp thì cấu trúc câu có sự biến đổi về mặt ngữ pháp.

Ex:

Trực tiếp: He said, "I am a student."

Gián tiếp: He said (that) he was a student.

II. Types of sentences in reported speech (Các loại câu trong lời nói gián tiếp)

a. Statements (Câu trần thuật/ Câu phát biểu)

Câu trần thuật là kiểu câu dùng để kể, xác nhận, miêu tả, thông báo, nhận định, trình bày, … về những hiện tượng, những hoạt động, trạng thái, tính chất trong thực tế.

Ex: "Mary said, I am watching TV."

- Khi chuyển một câu trần thuật trực tiếp sang gián tiếp thì chúng ta phải thực hiện như sau:

+ Dùng động từ say hoặc tell:

Form: S + say (that)/ say to sb that/ tell sb that + S + …

+ Đổi đại từ nhân xưng, tính từ sở hữu, … sao cho tương ứng với mệnh đề chính.

Ex:

Trực tiếp: Nga said, "I am reading books."

Gián tiếp: Nga said (that) she was reading books.

Trực tiếp: She said, "'My brother is a doctor."

Gián tiếp: She said (that) her brother was a doctor.

+ Thay đổi "thì" của động từ.

- "Thì" của các động từ trong lời nói gián tiếp thay đổi theo một nguyên tắc chung là **lùi thì** nếu động từ tường thuật ở thì quá khứ đơn (said, told).

Form:

S + said (that)/say to sb that/ told sb that + S + V (lùi thì)

Sau đây là bảng chỉ sự thay đổi "thì" của động từ trong lời nói gián tiếp:

Lời nói trực tiếp (Direct speech)	Lời nói gián tiếp (Reported speech)
Hiện tại đơn He said, "I work in a bank."	*Quá khứ đơn* He said (that) he worked in a bank.
Hiện tại tiếp diễn Nam said, "I am talking to my brother."	*Quá khứ tiếp diễn* Nam said (that) he was talking to his brother.
Hiện tại hoàn thành Lan said, "I have bought a computer."	*Quá khứ hoàn thành* Lan said (that) he had bought a computer.
Quá khứ đơn She said, "I did the exercise."	*Quá khứ hoàn thành* She said (that) she had done the exercise.
Tương lai với "will" My mother said, "I will visit Hue city."	*Tương lai trong quá khứ* My mother said (that) she would visit Hue city.
Tương lai với "going to" (Is/am/are going to do) They said, "We are going to build a new house."	*Was/were going to do* They said (that) they were going to build a new house.
Can	*Could*

LIVEWORKSHEETS

He said, "I can do this exercise."	He said (that) he could do that exercise.
May He said "I may be back later."	*Might* He said (that) he might be back later.
Must She said, "you must go back before 10."	*Had to* She said (that) I had to go back before 10.

+ Thay đổi tính từ chỉ định, trạng từ chỉ thời gian, nơi chốn

Lời nói trực tiếp (Direct speech)	**Lời nói gián tiếp (Reported speech)**
This/these	That/those
Here	There
Now	Then
Today	That day
Ago	Before
Tomorrow	The next day/ the following day/ the day after
Yesterday	The day before/ the previous day
Last week	The previous week/ the week before
Next week	The next week/ the following week/ the week after

Ex:
Trực tiếp: She said "I saw him *here* in *this* room *yesterday*."
Gián tiếp: She said (that) she had seen him *there* in *that* room *the day before.*
Ngoài quy tắc chung trên đây thì cần nhớ rằng tình huống thật và thời gian khi hành động được thuật lại đóng vai trò quan trọng trong khi chuyển từ lời nói trực tiếp sáng lời nói gián tiếp.

Lưu ý:

- "should, ought to, would" giữ nguyên trong lời nói gián tiếp
- Động từ "tell" phải có tân ngữ

Ex: She told me that he was a student.

- Động từ "say" có thể có tân ngữ hoặc không. Nếu muốn đề cập đến người nghe, ta dùng "to"

Ex: She said to me that she was doing the housework.

b. Questions (Câu hỏi)

Câu hỏi được chia làm loại:

+ Yes/No questions (Câu hỏi yes/no):

Câu hỏi yes/ no là loại câu hỏi được trả lời bằng yes hoặc no.

Ex:

Are you a doctor?

Does he live there?

Để chuyển một câu hỏi yes/no từ trực tiếp sang gián tiếp chúng ta làm theo các bước sau:

S1 + asked + (O) + IF/WHETHER +S2 + V (lùi thì)

Tân ngữ sau "ask" có thể có hoặc không.

Ex:

LIVEWORKSHEETS

Trực tiếp: Miss Nga said, "Are you a foreigner?"
Gián tiếp: Miss Nga asked (me) if/whether I was a foreigner.
Trực tiếp: "Does John understand music?" he asked
Gián tiếp: He asked (me) if/whether John understood music.
+ WH – questions (câu hỏi có từ để hỏi)
Câu hỏi có từ để hỏi là loại câu hỏi mà người hỏi muốn biết thêm thông tin và cần được giải đáp.
Ex:
What are you doing now?
Where did you go yesterday?
Để chuyển câu hỏi có từ để hỏi từ trực tiếp sang gián tiếp thì chúng ta làm theo cấu trúc sau:

S1 + asked + (O) + WH- (when, where, how…) + S2 + V (lùi thì)

Ex:
Trực tiếp: "What is your name?" he asked.
Gián tiếp: He asked (me) what my name was.

c. Imperatives (Câu mệnh lệnh):

Câu mệnh lệnh là loại câu dùng để yêu cầu/ đề nghị người khác làm gì đó.
Cách nhận biết câu mệnh lệnh:
Câu mệnh lệnh thường được bắt đầu bằng:
- Động từ (V)

Ex: Open the windows, please.
- Don't + V… (Mệnh lệnh ở phủ định)

Ex: Don't smoke in the room.
- Can/ Could/ Will/ Would you + S + V…? (Khi yêu cầu lịch sự)

Ex: Can you lend me some books?
Để chuyển câu hỏi có từ để hỏi từ trực tiếp sang gián tiếp thì chúng ta làm theo cấu trúc sau:

S + told/asked/ordered + O + (not) + to V…

Ex:
Trực tiếp: The teacher said to students "Close the door, please."
Gián tiếp: the teacher asked/told students to close the door.
Lưu ý: Trong câu mệnh lệnh bắt buộc phải có tân ngữ (người nghe) nên chúng ta cần tìm tân ngữ trong câu.
Cách để tìm tân ngữ:
Đối với những câu mà đề bài đã cho sẵn thì ta chỉ việc lấy đó mà sử dụng.
Ex:
Trực tiếp: Lan said to Hung: "Open your book."
Gián tiếp: Lan told/asked Hung to open his book.
- Đối với những câu mà người nghe được đặt ở vị trí cuối câu (có dấu phẩy trước người nghe) thì ta lấy đó sử dụng.

Ex:
Trực tiếp: "Help me clean the house, Nga." Said Hung
Gián tiếp: Hung asked/told Nga to help him clean the house.
- Đối với những câu mà không có người nghe được nhắc phía ngoài dấu ngoặc và không tìm thấy ở cuối câu thì ta xem xét phía trước người nói có tính từ sở hữu hay không. Nếu có thì ta lấy đó làm tân ngữ.

Ex:
Her mother said: "Don't talk loudly in the room."
Gián tiếp: Her mother asked/told her not to talk loudly in the room.
Ex:
Trực tiếp: Lan said: "Go home now."
Gián tiếp: Lan asked/told me to go home then.

LIVEWORKSHEETS

d. Một số trường hợp không thay đổi "thì" của động từ

- Động từ tường thuật ở thì hiện tại đơn (say/says), hiện tại tiếp diễn (is/are saying); hiện tại hoàn thành (have said/has said), tương lai đơn (will say).

Trực tiếp: Tom says, "I am fine."

Gián tiếp: Tom says he is fine.

- Lời nói trực tiếp diễn tả một chân lý, sự thật hiển nhiên

Trực tiếp: He said, "The sun rises in the East."

Gián tiếp: He said (that) the sun rises in the East.

- Lời nói trực tiếp là câu điều kiện loại II và III

Trực tiếp: "If I were you, I would meet her", she said

Gián tiếp: He said that if he were me, he would meet her.

- Lời nói trực tiếp là cấu trúc "wish + past simple/ past perfect"
- Cấu trúc "it's time/about time somebody did something"
- Lời nói trực tiếp có các động từ khuyết thiếu (could/would/should/might/ought to/need/had better)

LIVEWORKSHEETS

-> It is_____.

VI. Choose the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

1. I _____ at school now.
A. am being B. was being C. was D. am
2. I _____ to Ho Chi Minh City several times this year.
A. have been B. was C. were D. had been

3. He _____ here three hours ago.
A. is leaving B. left C. has left D. have left
4. We _____ Peter since last Monday.
A. don't see B. haven't seen C. didn't see D. hadn't seen
5. Tim _____ a book when came to his house.
A. is reading B. read C. was reading D. reading
6. My brother _____ badminton.
A. usually play B. is usually playing C. usually plays D. have usually played.
7. I _____ my clothes at 7 o'clock yesterday evening.
A. am ironing B. have ironed C. ironed D. was ironing
8. My mother_____ English for ten years.
A. has learnt B. is learning C. learn D. learns
9. _____ you go to the zoo?
A. How often are B. How often do C. How often does D. How are
10. The sun _____ in the East.
A. is rising B. rose C. has risen D. rises
11. When I was young, I _____ to be a teacher.
A. want B. was wanting C. wanted D. had wanted
12. My grandmother _____1 year ago.
A. had died B. died C. has died D. was dying
13. Look at those black clouds. It _____.
A. rains B. is raining C. is going to rain D. rain
14. Tomorrow I _____ my parents.
A. am going to visit B. will have visited.
C. have visited. D. visit
15. She_____ books now.
A. is reading B. read C. reads D. was reading

LIVEWORKSHEETS

IV. Choose the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

1. The visitor asked me where I_____ from.
A. come B. coming C. to come D. came

2. Ms. Nga wanted to know what time_____.
A. the movie began B. the movie begins
C. does the movie begin D. did the movie begin

3. Mary said she_____ there the day before.
A. is B. had been C. will be D. would be

4. Mai asked Quang_____.
A. when he will come back B. when he would come back
C. when he comes back D. when he is coming back

5. She told me_____ her up at six o'clock.
A. please pick B. to pick C. should pick D. I can pick

6. Hung said that his girlfriend and he_____ married_____.
A. were getting / tomorrow B. are getting / the next day
C. were getting/ the next day D. will get/ the day after

7. He asked me when_____ there.
A. did you arrive B. will you arrive C. I had arrived D. I will arrive

8. Mr. David said_____ her the night before.
A. I didn't see B. I hadn't seen C. he didn't see D. he hadn't seen

9. Julia said that she_____ there at noon.
A. is going to be B. was going to be C. will be D. can be

10. Tom_____ that his mother was in hospital.
A. told me B. told to me C. said me D. asked me

V. Choose the letter A, B, C or D to indicate the underlined part that needs correction.

1. I (A) asked him how far (B) was it from my school to the post office (C) if I went there (D) by taxi.
2. They asked me (A) that I (B) could do (C) some shopping (D) with them.
3. Her mother (A) told her (B) do not go out with (C) him the day (D) before.
4. She said (A) that the books (B) in the library (C) would be available (D) tomorrow.
5. He (A) asked her (B) thinking about that example (C) again because it needed (D) correcting.

LIVEWORKSHEETS